

QUYẾT ĐỊNH

**Phân bổ vốn đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn 2021-2025
và năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
(Nguồn vốn: Vốn đầu tư phát triển NSTW và ngân sách tỉnh)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia; số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương 05 năm giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện các Chương trình MTQG;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 71/TTr-SKH-KTN ngày 30/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ vốn đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới như sau:

- Tổng số kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương 05 năm giai đoạn 2021-2025 là 403.070 triệu đồng (Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm);

- Tổng số kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2022 là 141.240 triệu đồng (Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm);

- Tổng vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 là 316.000 triệu đồng (Chi tiết theo Phụ lục 03 đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh hướng dẫn việc triển khai thực hiện Quyết định này đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã:

- Phân bổ chi tiết danh mục công trình, dự án cho các đơn vị, địa phương trực thuộc theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng và các văn bản hướng dẫn của chương trình. UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo việc phân bổ chi tiết kế hoạch năm 2022 của địa phương về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30/7/2022 để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh;

- Hướng dẫn, theo dõi quá trình thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (hàng quý, 6 tháng, hàng năm) gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, TH. *ng*

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

Phụ lục 01

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**
(Nguồn vốn: Vốn ĐTPT nguồn NSTW)

(Kèm theo Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	403.070	
1	Hỗ trợ thực hiện các chương trình chuyên đề	40.000	
-	Hỗ trợ thực hiện chương trình phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2022-2025 theo QĐ số 1804/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	20.000	Thực hiện theo Chương trình phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2022-2025 (giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết)
-	Các chương trình chuyên đề thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	20.000	Thực hiện theo quy định của các chương trình chuyên đề (giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết)
2	Hỗ trợ huyện đạt chuẩn NTM	82.316	
-	Huyện Hải Lăng	41.158	
-	Huyện Triệu Phong	41.158	
3	Hỗ trợ các xã theo tiêu chí	280.754,000	101 xã
a	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và vùng núi theo QĐ số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ	54.583,200	27 xã
-	Huyện Vĩnh Linh (2 xã)	4.043,200	
	+ Xã Vĩnh Ô	2.021,600	
	+ Xã Vĩnh Khê	2.021,600	
-	Huyện Gio Linh (01 xã)	2.021,600	
	+ Xã Linh Trường	2.021,600	
-	Huyện Đakrông (10 xã)	20.216,000	
	+ Xã A Bung	2.021,600	
	+ Xã A Ngo	2.021,600	
	+ Xã A Vao	2.021,600	
	+ Xã Ba Nang	2.021,600	
	+ Xã Đakrông	2.021,600	
	+ Xã Húc Nghi	2.021,600	
	+ Xã Tà Long	2.021,600	
	+ Xã Tà Rụt	2.021,600	
	+ Xã Hướng Hiệp	2.021,600	
	+ Xã Mò Ó	2.021,600	
-	Huyện Hướng Hóa (14 xã)	28.302,400	
	+ Xã Thuận	2.021,600	

TT	Nội dung/Đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	+ Xã Ba Tầng	2.021,600	
	+ Xã Hướng Phùng	2.021,600	
	+ Xã A Dơi	2.021,600	
	+ Xã Húc	2.021,600	
	+ Xã Hướng Lập	2.021,600	
	+ Xã Hướng Linh	2.021,600	
	+ Xã Hướng Lộc	2.021,600	
	+ Xã Hướng Sơn	2.021,600	
	+ Xã Hướng Tân	2.021,600	
	+ Xã Hướng Việt	2.021,600	
	+ Xã Thanh	2.021,600	
	+ Xã Lìa	2.021,600	
	+ Xã Xy	2.021,600	
b	Các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo QĐ 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của TTCP	6.064,800	3 xã
	- Huyện Hải Lăng (02 xã)	4.043,200	
	+ Xã Hải An	2.021,600	
	+ Xã Hải Khê	2.021,600	
	- Huyện Gio Linh (01 xã):	2.021,600	
	+ Xã Gio Hải	2.021,600	
c	Các xã từ 15 đến 18 tiêu chí	47.815,040	7 xã
	- Huyện Triệu Phong (03 xã)	20.492,160	
	+ Xã Triệu Vân	6.830,720	
	+ Xã Triệu Lăng	6.830,720	
	+ Xã Triệu An	6.830,720	
	- Huyện Hải Lăng (01 xã)	6.830,720	
	+ Xã Hải Chánh	6.830,720	
	- Huyện Gio Linh (03 xã)	20.492,160	
	+ Xã Gio Mai	6.830,720	
	+ Xã Gio Châu	6.830,720	
	+ Xã Hải Thái	6.830,720	
d	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	10.803,060	01 xã
	- Huyện Đakrông (01 xã)	10.803,060	
	+ Xã Ba Lòng	10.803,060	
e	Các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	161.487,900	63 xã
	- Huyện Hướng Hóa (05 xã)	12.816,500	
	+ Xã Tân Hợp	2.563,300	
	+ Xã Tân Liên	2.563,300	
	+ Xã Tân Lập	2.563,300	

TT	Nội dung/Đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	+ Xã Tân Long	2.563,300	
	+ Xã Tân Thành	2.563,300	
-	Huyện Đakrông (01 xã)	2.563,300	
	+ Xã Triệu Nguyên	2.563,300	
-	Huyện Triệu Phong (14 xã)	35.886,200	
	+ Xã Triệu Đại	2.563,300	
	+ Xã Triệu Thuận	2.563,300	
	+ Xã Triệu Trạch	2.563,300	
	+ Xã Triệu Thành	2.563,300	
	+ Xã Triệu Giang	2.563,300	
	+ Xã Triệu Phước	2.563,300	
	+ Xã Triệu Sơn	2.563,300	
	+ Xã Triệu Trung	2.563,300	
	+ Xã Triệu Thượng	2.563,300	
	+ Xã Triệu Tài	2.563,300	
	+ Xã Triệu Ái	2.563,300	
	+ Xã Triệu Hòa	2.563,300	
	+ Xã Triệu Long	2.563,300	
	+ Xã Triệu Độ	2.563,300	
-	Huyện Vĩnh Linh (13 xã)	33.322,900	
	+ Xã Kim Thạch	2.563,300	
	+ Xã Vĩnh Thủy	2.563,300	
	+ Xã Hiền Thành	2.563,300	
	+ Xã Trung Nam	2.563,300	
	+ Xã Vĩnh Lâm	2.563,300	
	+ Xã Vĩnh Hòa	2.563,300	
	+ Xã Vĩnh Tú	2.563,300	
	+ Xã Vĩnh Sơn	2.563,300	
	+ Xã Vĩnh Giang	2.563,300	
	+ Xã Vĩnh Long	2.563,300	
	+ Xã Vĩnh Chấp	2.563,300	
	+ Xã Vĩnh Thái	2.563,300	
	+ Xã Vĩnh Hà	2.563,300	
-	Huyện Hải Lăng (12 xã)	30.759,600	
	+ Xã Hải Quy	2.563,300	
	+ Xã Hải Quế	2.563,300	
	+ Xã Hải Định	2.563,300	
	+ Xã Hải Sơn	2.563,300	
	+ Xã Hải Phong	2.563,300	
	+ Xã Hải Trường	2.563,300	

TT	Nội dung/Đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	+ Xã Hải Ba	2.563,300	
	+ Xã Hải Hưng	2.563,300	
	+ Xã Hải Lâm	2.563,300	
	+ Xã Hải Phú	2.563,300	
	+ Xã Hải Thượng	2.563,300	
	+ Xã Hải Dương	2.563,300	
-	Huyện Gio Linh (10 xã)	25.633,000	
	+ Xã Gio An	2.563,300	
	+ Xã Phong Bình	2.563,300	
	+ Xã Trung Sơn	2.563,300	
	+ Xã Trung Hải	2.563,300	
	+ Xã Gio Mỹ	2.563,300	
	+ Xã Gio Quang	2.563,300	
	+ Xã Linh Hải	2.563,300	
	+ Xã Gio Sơn	2.563,300	
	+ Xã Trung Giang	2.563,300	
	+ Xã Gio Việt	2.563,300	
-	Huyện Cam Lộ (07 xã)	17.943,100	
	+ Xã Thanh An	2.563,300	
	+ Xã Cam Thủy	2.563,300	
	+ Xã Cam Hiếu	2.563,300	
	+ Xã Cam Tuyên	2.563,300	
	+ Xã Cam Thành	2.563,300	
	+ Xã Cam Chính	2.563,300	
	+ Xã Cam Nghĩa	2.563,300	
-	Thị xã Quảng Trị (01 xã)	2.563,300	
	+ Xã Hải Lệ	2.563,300	

Phụ lục 02

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**
(Nguồn vốn: Vốn ĐTPT nguồn NSTW)

(Kèm theo Quyết định số **1704** /QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị	Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			KH 2021 chuyển sang 2022	KH năm 2022	
	TỔNG SỐ	141.240,00	97.600,00	43.640	
1	Hỗ trợ huyện đạt chuẩn NTM	25.840,00	0,00	25.840	
-	Huyện Hải Lăng	12.920,00		12.920	
-	Huyện Triệu Phong	12.920,00		12.920	
2	Hỗ trợ các xã theo tiêu chí	115.400,00	97.600,00	17.800	101 xã
a	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và vùng núi theo QĐ số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ	54.583,20	54.583,20	0	27 xã
-	Huyện Vĩnh Linh (2 xã)	4.043,20	4.043,20		
	+ Xã Vĩnh Ô	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Vĩnh Khê	2.021,60	2.021,60		
-	Huyện Gio Linh (01 xã)	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Linh Trường	2.021,60	2.021,60		
-	Huyện Đakrông (10 xã)	20.216,00	20.216,00		
	+ Xã A Bung	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã A Ngo	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã A Vao	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Ba Nang	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Đakrông	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Húc Nghi	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Tà Long	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Tà Rụt	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Hướng Hiệp	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Mò Ó	2.021,60	2.021,60		
-	Huyện Hướng Hóa (14 xã)	28.302,40	28.302,40		
	+ Xã Thuận	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Ba Tầng	2.021,60	2.021,60		

TT	Nội dung/Đơn vị	Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			KH 2021 chuyển sang 2022	KH năm 2022	
	+ Xã Hướng Phùng	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã A Dơi	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Húc	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Hướng Lập	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Hướng Linh	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Hướng Lộc	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Hướng Sơn	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Hướng Tân	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Hướng Việt	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Thanh	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Lìa	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Xy	2.021,60	2.021,60		
b	Các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo QĐ 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của TTCP	6.064,80	6.064,80	0	3 xã
-	Huyện Hải Lăng (02 xã)	4.043,20	4.043,20		
	+ Xã Hải An	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Hải Khê	2.021,60	2.021,60		
-	Huyện Gio Linh (01 xã):	2.021,60	2.021,60		
	+ Xã Gio Hải	2.021,60	2.021,60		
c	Các xã từ 15 đến 18 tiêu chí	8.799,14	4.599,14	4.200	7 xã
-	Huyện Triệu Phong (03 xã)	3.771,06	1.971,06	1.800	
	+ Xã Triệu Vân	1.257,02	657,02	600	
	+ Xã Triệu Lăng	1.257,02	657,02	600	
	+ Xã Triệu An	1.257,02	657,02	600	
-	Huyện Hải Lăng (01 xã)	1.257,02	657,02	600	
	+ Xã Hải Chánh	1.257,02	657,02	600	
-	Huyện Gio Linh (03 xã)	3.771,06	1.971,06	1.800	
	+ Xã Gio Mai	1.257,02	657,02	600	
	+ Xã Gio Châu	1.257,02	657,02	600	

TT	Nội dung/Đơn vị	Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			KH 2021 chuyển sang 2022	KH năm 2022	
	+ Xã Hải Thái	1.257,02	657,02	600	
d	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	1.512,66	512,66	1.000	01 xã
-	Huyện Đakrông (01 xã)	1.512,66	512,66	1.000	
	+ Xã Ba Lòng	1.512,66	512,66	1.000	
e	Các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	44.440,20	31.840,20	12.600	63 xã
-	Huyện Hướng Hóa (05 xã)	3.527,00	2.527,00	1.000	
	+ Xã Tân Hợp	705,40	505,40	200	
	+ Xã Tân Liên	705,40	505,40	200	
	+ Xã Tân Lập	705,40	505,40	200	
	+ Xã Tân Long	705,40	505,40	200	
	+ Xã Tân Thành	705,40	505,40	200	
-	Huyện Đakrông (01 xã)	705,40	505,40	200	
	+ Xã Triệu Nguyên	705,40	505,40	200	
-	Huyện Triệu Phong (14 xã)	9.875,60	7.075,60	2.800	
	+ Xã Triệu Đại	705,40	505,40	200	
	+ Xã Triệu Thuận	705,40	505,40	200	
	+ Xã Triệu Trạch	705,40	505,40	200	
	+ Xã Triệu Thành	705,40	505,40	200	
	+ Xã Triệu Giang	705,40	505,40	200	
	+ Xã Triệu Phước	705,40	505,40	200	
	+ Xã Triệu Sơn	705,40	505,40	200	
	+ Xã Triệu Trung	705,40	505,40	200	
	+ Xã Triệu Thượng	705,40	505,40	200	
	+ Xã Triệu Tài	705,40	505,40	200	
	+ Xã Triệu Ái	705,40	505,40	200	
	+ Xã Triệu Hòa	705,40	505,40	200	
	+ Xã Triệu Long	705,40	505,40	200	
	+ Xã Triệu Độ	705,40	505,40	200	
-	Huyện Vĩnh Linh (13 xã)	9.170,20	6.570,20	2.600	
	+ Xã Kim Thạch	705,40	505,40	200	
	+ Xã Vĩnh Thủy	705,40	505,40	200	
	+ Xã Hiền Thành	705,40	505,40	200	
	+ Xã Trung Nam	705,40	505,40	200	
	+ Xã Vĩnh Lâm	705,40	505,40	200	
	+ Xã Vĩnh Hòa	705,40	505,40	200	
	+ Xã Vĩnh Tú	705,40	505,40	200	
	+ Xã Vĩnh Sơn	705,40	505,40	200	
	+ Xã Vĩnh Giang	705,40	505,40	200	
	+ Xã Vĩnh Long	705,40	505,40	200	

4

TT	Nội dung/Đơn vị	Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			KH 2021 chuyển sang 2022	KH năm 2022	
	+ Xã Vĩnh Chấp	705,40	505,40	200	
	+ Xã Vĩnh Thái	705,40	505,40	200	
	+ Xã Vĩnh Hà	705,40	505,40	200	
-	Huyện Hải Lăng (12 xã)	8.464,80	6.064,80	2.400	
	+ Xã Hải Quy	705,40	505,40	200	
	+ Xã Hải Quế	705,40	505,40	200	
	+ Xã Hải Định	705,40	505,40	200	
	+ Xã Hải Sơn	705,40	505,40	200	
	+ Xã Hải Phong	705,40	505,40	200	
	+ Xã Hải Trường	705,40	505,40	200	
	+ Xã Hải Ba	705,40	505,40	200	
	+ Xã Hải Hưng	705,40	505,40	200	
	+ Xã Hải Lâm	705,40	505,40	200	
	+ Xã Hải Phú	705,40	505,40	200	
	+ Xã Hải Thượng	705,40	505,40	200	
	+ Xã Hải Dương	705,40	505,40	200	
-	Huyện Gio Linh (10 xã)	7.054,00	5.054,00	2.000	
	+ Xã Gio An	705,40	505,40	200	
	+ Xã Phong Bình	705,40	505,40	200	
	+ Xã Trung Sơn	705,40	505,40	200	
	+ Xã Trung Hải	705,40	505,40	200	
	+ Xã Gio Mỹ	705,40	505,40	200	
	+ Xã Gio Quang	705,40	505,40	200	
	+ Xã Linh Hải	705,40	505,40	200	
	+ Xã Gio Sơn	705,40	505,40	200	
	+ Xã Trung Giang	705,40	505,40	200	
	+ Xã Gio Việt	705,40	505,40	200	
-	Huyện Cam Lộ (07 xã)	4.937,80	3.537,80	1.400	
	+ Xã Thanh An	705,40	505,40	200	
	+ Xã Cam Thủy	705,40	505,40	200	
	+ Xã Cam Hiếu	705,40	505,40	200	
	+ Xã Cam Tuyền	705,40	505,40	200	
	+ Xã Cam Thành	705,40	505,40	200	
	+ Xã Cam Chính	705,40	505,40	200	
	+ Xã Cam Nghĩa	705,40	505,40	200	
-	Thị xã Quảng Trị (01 xã)	705,40	505,40	200	
	+ Xã Hải Lệ	705,40	505,40	200	



Phụ lục 03

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số **1764** /QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách tỉnh bổ sung giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: giai đoạn 2023-2025	
	TỔNG SỐ	316.000	246.000	
1	Hỗ trợ huyện đạt chuẩn NTM và NTM nâng cao	159.096	146.784	
-	Hỗ trợ các huyện xây dựng nông thôn mới được NSTW hỗ trợ	28.390	18.078	
	+ Huyện Triệu Phong	14.195	9.027	
	+ Huyện Hải Lăng	14.195	9.051	
-	Hỗ trợ các huyện xây dựng nông thôn mới chưa được NSTW hỗ trợ	110.706	108.706	
	+ Huyện Vĩnh Linh	55.353	54.353	
	+ Huyện Gio Linh	55.353	54.353	
-	Hỗ trợ huyện Cam Lộ xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao	20.000	20.000	
2	Hỗ trợ các nội dung khác (Hỗ trợ xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, Khen thưởng, thực hiện NQ số 02/2019/NQ-HĐND, thực hiện Chương trình OCOP, hỗ trợ lãi suất vốn vay PTSX)	120.904	63.216	
3	Hỗ trợ 09 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	36.000	36.000	Bổ sung từ nguồn vốn đầu giá, đầu thầu các khu đất cho nhà đầu tư sử dụng tại biểu số 05 Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh